



THÉP KHÔNG GỈ 1.4310



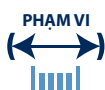
Đặc điểm chính

Thuộc tính cơ học và khả năng chịu ăn mòn tốt
Độ bền kéo cao sau khi xử lý nguội

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

THÉP KHÔNG GỈ 1.4310 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	BS EN 10088-3	W.Nr. 1.4310 UNS S30100	Thuộc tính cơ học và khả năng chịu ăn mòn tốt Độ bền kéo cao sau khi xử lý nguội Tử tính sau khi xử lý nguội	Lò xo và chi tiết độ bền cao Chi tiết gia công Xử lý hóa chất Thiết bị điện tử
C	0.05	0.12				
Mn	–	2.00				
P	–	0.045				
S	–	0.015				
Si	–	2.00				
Cr	16.00	19.00				
Ni	6.00	9.50				
N	–	0.11				
Mo	–	0.80				
Fe	BAL					

Khối lượng riêng	7.90 g/cm ³	0.285 lb/in ³
Điểm nóng chảy	1420°C	2590°F
Hệ số giãn nở	17.6 µm/m °C (20 – 100°C)	9.8 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	76 kN/mm ²	11000 ksi
Mô đun đàn hồi	190 kN/mm ²	28000 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	250-400	480-750	1	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm ²	ksi	°C	°F
Ủ	600 – 800	87 – 116	-200 đến +300	-330 đến +570
Nhiệt đàn hồi	1600 – 2200	189 – 319	-200 đến +300	-330 đến +570

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.